

*Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2013*

**THÔNG TƯ**

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý  
và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng linh kiện,  
xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng**

*Căn cứ Luật Giao thông cơ giới đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;*

*Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng linh kiện, xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng, như sau:*

**Điều 1. Người nộp phí**

Tổ chức, cá nhân được cơ quan Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng đối với linh kiện, xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, cải tạo và đang lưu hành; kiểm định các thiết bị kiểm tra xe cơ giới phải nộp phí kiểm định theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong phạm vi Thông tư này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

1. Xe cơ giới gồm: Xe ô tô, máy kéo, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe mô tô (gồm xe mô tô hai bánh và xe mô tô ba bánh), xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự.

2. Xe máy, thiết bị chuyên dùng gồm: Xe máy thi công; xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp có tham gia giao thông đường bộ và thiết bị giao thông vận tải.



3. Linh kiện: Là các tổng thành, hệ thống các chi tiết được sử dụng trên xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

### **Điều 3. Mức thu phí**

1. Mức thu phí kiểm định thực hiện theo Biểu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng linh kiện, xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng, ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mức thu phí tại Thông tư này đã gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không bao gồm lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với linh kiện, xe cơ giới, thiết bị, xe máy chuyên dùng (theo quy định tại Thông tư số 102/2008/TT-BTC ngày 11/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải) và chi phí ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc để phục vụ công tác kiểm định ở những nơi xa trụ sở cơ quan đăng kiểm trên 100 km (chi phí này thực hiện theo Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập).

### **Điều 4. Tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí**

1. Cơ quan Đăng kiểm Việt Nam tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng linh kiện, xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng theo quy định tại Thông tư này.

2. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng linh kiện, xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước. Cơ quan thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi đã nộp thuế theo quy định.

3. Các nội dung liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí kiểm định không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002, Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ, Thông tư 64/2013/TT-BTC ngày 15/5/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hoá đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2013.



2. Bãi bỏ Quyết định số 10/2003/QĐ-BTC ngày 24/01/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mức thu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng; Quyết định số 13/2004/QĐ-BTC ngày 14/01/2004 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 10/2003/QĐ-BTC ngày 24/01/2003 và Quyết định số 101/2008/QĐ-BTC ngày 11/11/2008 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 10/2003/QĐ-BTC ngày 24/01/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mức thu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu VT, CST (CST 5).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**SAO Y BẢN CHÍNH**

**Số: 1482/ SY-UBND**

*Bình Định, ngày 20 tháng 9 năm 2013*

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, K17;
- Lưu: VT (06b)

**TL. CHỦ TỊCH  
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ VĂN PHÒNG**



**Nguyễn Thái Bình**





**BIỂU PHÍ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG LINH KIỆN, XE CƠ GIỚI VÀ CÁC LOẠI THIẾT BỊ, XE MÁY CHUYÊN DỤNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 114/2013/TT-BTC ngày 20/8/2013)*

**I. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới đang lưu hành**

1. Mức phí cơ bản

Biểu 1

*Đơn vị tính: 1000 đồng/xe*

| TT | Loại xe cơ giới                                                                                                       | Mức phí |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Xe ô tô tải, đoàn xe ô tô (xe ô tô đầu kéo + sơ mi rơ moóc), có trọng tải trên 20 tấn và các loại xe ô tô chuyên dùng | 560     |
| 2  | Xe ô tô tải, đoàn xe ô tô (xe ô tô đầu kéo + sơ mi rơ moóc), có trọng tải trên 7 tấn đến 20 tấn và các loại máy kéo   | 350     |
| 3  | Xe ô tô tải có trọng tải trên 2 tấn đến 7 tấn                                                                         | 320     |
| 4  | Xe ô tô tải có trọng tải đến 2 tấn                                                                                    | 280     |
| 5  | Máy kéo bông sen, công nông và các loại phương tiện vận chuyển tương tự                                               | 180     |
| 6  | Rơ moóc, sơ mi rơ moóc                                                                                                | 180     |
| 7  | Xe ô tô khách trên 40 ghế (kể cả lái xe), xe buýt                                                                     | 350     |
| 8  | Xe ô tô khách từ 25 đến 40 ghế (kể cả lái xe)                                                                         | 320     |
| 9  | Xe ô tô khách từ 10 ghế đến 24 ghế (kể cả lái xe)                                                                     | 280     |
| 10 | Xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi, xe ô tô cứu thương                                                                          | 240     |

2. Những xe cơ giới kiểm định không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phải bảo dưỡng sửa chữa để kiểm định lại những hạng mục không đạt tiêu chuẩn. Các lần kiểm định tiếp theo được thu phí như sau:

a) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành trong 01 ngày (theo giờ làm việc) với số lần kiểm định lại không quá 02 lần thì không thu. Những xe kiểm định lại từ lần thứ 3 trở đi, mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức phí quy định tại Biểu 1. Những xe kiểm định vào buổi chiều không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật nếu kiểm định lại trước khi kết thúc giờ làm việc buổi sáng ngày hôm sau thì được tính như kiểm định trong 01 ngày.

b) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 01 ngày và trong thời hạn 07 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu, mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức phí quy định tại Biểu 1.



c) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau thời hạn 07 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) được tính như kiểm định lần đầu.

3. Kiểm định xe cơ giới để cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tạm thời (có thời hạn không quá 15 ngày) thu bằng 100% phí quy định tại Biểu 1.

4. Kiểm định mang tính giám định kỹ thuật, đánh giá chất lượng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thu với mức phí thỏa thuận nhưng không vượt quá 3 lần mức phí quy định tại Biểu 1.

## **II. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thiết bị, xe máy chuyên dùng đang lưu hành**

1. Mức phí cơ bản

**Biểu 2**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/chiếc*

| Số TT    | Loại thiết bị kiểm định                            | Mức phí |         |
|----------|----------------------------------------------------|---------|---------|
|          |                                                    | Lần đầu | Định kỳ |
| <b>I</b> | <b>Các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng</b>       |         |         |
| 1        | Máy ủi công suất từ 54 đến 100 mã lực              | 340     | 270     |
| 2        | Máy ủi công suất từ 101 đến 200 mã lực             | 420     | 340     |
| 3        | Máy ủi công suất trên 200 mã lực                   | 500     | 400     |
| 4        | Máy san công suất đến 130 mã lực                   | 450     | 365     |
| 5        | Máy san công suất trên 130 mã lực                  | 530     | 420     |
| 6        | Máy cạp dung tích đến 24m <sup>3</sup>             | 500     | 410     |
| 7        | Máy cạp dung tích trên 24m <sup>3</sup>            | 600     | 480     |
| 8        | Lu bánh thép đến 5 tấn                             | 340     | 270     |
| 9        | Lu bánh thép trên 5 tấn                            | 390     | 310     |
| 10       | Lu bánh lốp                                        | 390     | 310     |
| 11       | Lu chân cừu, lu bánh hỗn hợp                       | 340     | 270     |
| 12       | Máy rải thảm bê tông nhựa công suất đến 90 mã lực  | 450     | 360     |
| 13       | Máy rải thảm bê tông nhựa công suất trên 90 mã lực | 530     | 420     |
| 14       | Máy bóc bê tông nhựa cũ                            | 390     | 310     |
| 15       | Máy khoan                                          | 500     | 410     |
| 16       | Máy khoan nhồi                                     | 560     | 450     |
| 17       | Máy rải đá sỏi                                     | 390     | 310     |
| 18       | Búa đóng cọc Diesel                                | 560     | 450     |

|                                                                 |                                                              |       |       |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 19                                                              | Máy xúc, đào dung tích gầu đến 1m <sup>3</sup>               | 560   | 450   |
| 20                                                              | Máy xúc, đào dung tích gầu trên 1m <sup>3</sup>              | 670   | 530   |
| 21                                                              | Hệ thống ép cọc thủy lực                                     | 280   | 230   |
| 22                                                              | Máy nghiền sàng liên hợp đến 25m <sup>3</sup> /h             | 420   | 340   |
| 23                                                              | Máy nghiền sàng liên hợp trên 25m <sup>3</sup> /h            | 560   | 450   |
| 24                                                              | Ép bậc thấm                                                  | 530   | 420   |
| 25                                                              | Thiết bị bơm bê tông                                         | 340   | 270   |
| 26                                                              | Máy kéo nông nghiệp, lâm nghiệp tham gia giao thông          | 390   | 310   |
| 27                                                              | Trạm trộn bê tông nhựa dưới 40 tấn/h                         | 1.050 | 1.050 |
| 28                                                              | Trạm trộn bê tông nhựa từ 40 tấn/h đến 80 tấn/h              | 1.400 | 1.400 |
| 29                                                              | Trạm trộn bê tông nhựa trên 80 tấn/h đến 104 tấn/h           | 2.100 | 2.100 |
| 30                                                              | Trạm trộn bê tông nhựa trên 104 tấn/h                        | 2.800 | 2.800 |
| 31                                                              | Trạm trộn bê tông xi măng, cấp phối đến 40m <sup>3</sup> /h  | 700   | 700   |
| 32                                                              | Trạm trộn bê tông xi măng, cấp phối trên 40m <sup>3</sup> /h | 1.050 | 1.050 |
| <b>II Các loại thiết bị nâng: Máy nâng, cần cẩu có sức nâng</b> |                                                              |       |       |
| 1                                                               | Dưới 1 tấn                                                   | 700   | 700   |
| 2                                                               | Từ 1 tấn đến 3 tấn                                           | 840   | 840   |
| 3                                                               | Trên 3 tấn đến 5 tấn                                         | 1.120 | 1.120 |
| 4                                                               | Trên 5 tấn đến 7,5 tấn                                       | 1.400 | 1.400 |
| 5                                                               | Trên 7,5 tấn đến 10 tấn                                      | 2.100 | 2.100 |
| 6                                                               | Trên 10 tấn đến 15 tấn                                       | 2.380 | 2.380 |
| 7                                                               | Trên 15 tấn đến 20 tấn                                       | 2.800 | 2.800 |
| 8                                                               | Trên 20 tấn đến 30 tấn                                       | 3.500 | 3.500 |
| 9                                                               | Trên 30 tấn đến 50 tấn                                       | 3.780 | 3.780 |
| 10                                                              | Trên 50 tấn đến 75 tấn                                       | 4.200 | 4.200 |
| 11                                                              | Trên 75 tấn đến 100 tấn                                      | 4.900 | 4.900 |
| 12                                                              | Trên 100 tấn                                                 | 5.600 | 5.600 |

2. Khi tiến hành kiểm định không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, phải sửa chữa để kiểm định lại những hạng mục không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật các lần kiểm định tiếp theo thu như sau:



a) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành trong 01 ngày (theo giờ làm việc) với số lần kiểm định lại trong ngày không quá 02 lần thì không thu. Những thiết bị, xe máy chuyên dùng kiểm định vào buổi chiều không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật nếu kiểm định lại trước khi kết thúc giờ làm việc buổi sáng ngày hôm sau thì được tính như kiểm định trong 01 ngày. Những thiết bị, xe máy chuyên dùng kiểm định lại từ lần thứ 3 trở đi, mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức phí quy định tại Biểu 2.

b) Nếu kiểm định lại được tiến hành sau 01 ngày kể từ ngày kiểm định lần đầu thì mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức phí quy định tại Biểu 2.

c) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau thời hạn 07 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) được tính như kiểm định lần đầu.

3. Các thiết bị, xe máy chuyên dùng khác chưa quy định trong biểu phí này, chủ thiết bị, xe máy chuyên dùng và cơ quan kiểm định căn cứ vào các quy định của Nhà nước để thống nhất mức phí kiểm định cụ thể, trên nguyên tắc đảm bảo hài hoà lợi ích của các bên.

4. Kiểm định mang tính giám định kỹ thuật, đánh giá chất lượng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thu với mức phí thoả thuận nhưng không vượt quá 3 lần mức phí quy định tại Biểu 2.

### **III. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong cải tạo**

Mức phí cơ bản

**Biểu 3a**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/mẫu*

| Số TT | Nội dung thẩm định thiết kế                                                         | Mức phí |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1     | Thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo                           | 300     |
| 2     | Soát xét hồ sơ cho phép nghiệm thu xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo tiếp theo | 150     |

**Biểu 3b**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/xe*

| Số TT | Nội dung nghiệm thu cải tạo                                                                                                       | Mức phí |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1     | Thay đổi tính chất sử dụng của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (thay đổi công dụng nguyên thủy của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng) | 910     |
| 2     | Thay đổi hệ thống, tổng thành xe cơ giới, xe máy chuyên dùng                                                                      | 560     |

**IV. Phí kiểm định chất lượng linh kiện và xe cơ giới trong thử nghiệm để sản xuất, lắp ráp**

**1. Mức phí cơ bản**

**Biểu 4**

*Đơn vị tính: 1000 đồng/mẫu*

| Số TT | Nội dung công việc                                                                                                                                                            | Mức phí |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1     | Thử nghiệm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy                                                                                      | 7.000   |
| 2     | Thử nghiệm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại xe ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc được sản xuất, lắp ráp từ các tổng thành chi tiết rời          | 12.000  |
| 3     | Thử nghiệm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại xe ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc được đóng mới trên cơ sở xe ô tô sát xi hoặc loại xe ô tô khác | 8.500   |
| 4     | Thử nghiệm khung xe hoặc động cơ, lớp hơi, kính an toàn sử dụng cho xe ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc                                                                         | 4.900   |
| 5     | Thử nghiệm đèn, gương và các linh kiện khác sử dụng cho xe ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc                                                                                     | 2.800   |
| 6     | Thử nghiệm khung xe, lớp hơi sử dụng cho xe mô tô, xe gắn máy                                                                                                                 | 4.200   |
| 7     | Thử nghiệm động cơ sử dụng cho xe mô tô, xe gắn máy                                                                                                                           | 4.900   |
| 8     | Thử nghiệm các linh kiện khác của xe mô tô, xe gắn máy                                                                                                                        | 2.100   |

2. Đối với nội dung công việc phí quy định tại điểm 8 Biểu 4, trường hợp thử nghiệm nhiều mẫu của một kiểu, loại, mức thu không vượt quá 4.000.000 đồng/một kiểu, loại.

3. Mức phí quy định trong Biểu 4 cũng được áp dụng đối với việc kiểm định chất lượng kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong thử nghiệm để nhập khẩu đối với:

- Thử nghiệm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy, xe ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc;
- Thử nghiệm khung xe hoặc động cơ sử dụng cho xe mô tô, xe gắn máy;



- Thử nghiệm các linh kiện khác của xe mô tô, xe gắn máy, xe ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc.

4. Đối với các loại xe ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc được sản xuất, lắp ráp từ các tổng thành chi tiết rời hoặc đóng mới trên cơ sở xe ô tô sát xi hoặc loại xe ô tô khác khi có yêu cầu thử nghiệm bổ sung thì mức thu phí sẽ được áp dụng bằng 50% mức phí quy định tại điểm 2 hoặc điểm 3 Biểu 4.

5. Đối với xe cơ giới và các thiết bị, xe máy chuyên dùng phải thẩm định thiết kế, phí thẩm định thiết kế được tính bằng 8% giá thiết kế, mức phí tối thiểu là 2.000.000 đồng/1 thiết kế; khi bổ sung hoặc sửa đổi hồ sơ thiết kế đã được thẩm định, mức phí thẩm định thiết kế là 1.000.000 đồng/1 thiết kế; khi gộp thêm thiết kế của các sản phẩm cùng kiểu loại thì mức phí thẩm định thiết kế là tổng của các mức phí bổ sung, sửa đổi.

#### V. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới và thiết bị, xe máy chuyên dùng trong sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam

##### 1. Mức phí cơ bản

**Biểu 5**

| Số TT     | Sản phẩm kiểm định                                                              | Mức phí (% giá sản phẩm)                                                            |                                                                                      |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                 | Chiếc đầu tiên của một kiểu loại                                                    | Từ chiếc thứ hai cùng kiểu loại                                                      |
| <b>I</b>  | <b>Xe cơ giới</b>                                                               |                                                                                     |                                                                                      |
| 1         | Xe ô tô, sơ mi rơ moóc và rơ moóc                                               | 2%. Mức thu tối thiểu là 1 triệu đồng/chiếc                                         | 0,04%. Mức thu tối thiểu là 100.000 đồng/chiếc                                       |
| 2         | Xe mô tô, xe gắn máy                                                            | 3%                                                                                  | 0,07%                                                                                |
| <b>II</b> | <b>Các thiết bị, xe máy chuyên dùng</b>                                         |                                                                                     |                                                                                      |
| 1         | Trạm trộn bê tông nhựa nóng, các trạm trộn bê tông cấp phối, bê tông xi măng    | 0,50%. Mức thu tối thiểu là 3 triệu đồng/trạm, mức thu tối đa là 10 triệu đồng/trạm | 0,20%. Mức thu tối thiểu là 1,5 triệu đồng/trạm, mức thu tối đa là 5 triệu đồng/trạm |
| 2         | Lu bánh lốp, lu bánh thép, lu rung, xe máy chuyên dùng khác tham gia giao thông | 2%. Mức tối thiểu là 500.000 đồng/chiếc, mức tối đa là 2 triệu đồng/chiếc           | 0,1%. Mức thu tối thiểu là 200.000 đồng/chiếc, mức thu tối đa là 800.000 đồng/chiếc  |
| 3         | Xe máy thi công                                                                 | 1,2%. Mức thu tối thiểu là 500.000 đồng/chiếc, mức thu tối đa 3 triệu đồng/chiếc    | 0,5%. Mức tối thiểu là 350.000 đồng/chiếc, mức tối đa 2,5 triệu đồng/chiếc           |
| 4         | Thiết bị nâng                                                                   | 1,2%. Mức thu tối thiểu là 500.000 đồng/chiếc, mức thu tối đa 3 triệu đồng/chiếc    | 0,5%. Mức thu tối thiểu là 350.000 đồng/chiếc, mức thu tối đa 2,5 triệu đồng/chiếc   |



2. Giá bán sản phẩm để tính phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng quy định tại Biểu 5 là giá chưa có thuế giá trị gia tăng.

3. Đối với sản phẩm là xe cơ giới và các thiết bị, xe máy chuyên dùng được sản xuất lắp ráp từ ô tô sát xi hoặc từ ô tô cơ sở khác, giá tính phí kiểm định là giá trị phần sản xuất lắp ráp thêm tại doanh nghiệp (giá bán phương tiện trừ đi giá mua xe ô tô sát xi hoặc ô tô cơ sở khác và trừ đi giá vật tư, thiết bị chuyên dùng nhập khẩu được lắp đặt lên sản phẩm).

#### **VI. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới, thiết bị, xe máy chuyên dùng nhập khẩu**

1. Mức phí cơ bản

**Biểu 6**

| Số TT | Nội dung công việc                                                                                               | Mức phí<br>(% giá nhập khẩu 1 chiếc)          |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1     | Kiểm định chứng nhận chất lượng xe cơ giới và thiết bị, xe máy chuyên dùng nhập khẩu (trừ xe mô tô, xe gắn máy). | 0,1%. Mức thu tối thiểu là 300.000 đồng/chiếc |
| 2     | Kiểm định chứng nhận chất lượng xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu.                                                  | 0,1%. Mức thu tối thiểu là 50.000 đồng/chiếc  |
| 3     | Kiểm định chứng nhận chất lượng động cơ xe mô tô, động cơ xe gắn máy nhập khẩu                                   | 0,1%. Mức thu tối thiểu là 10.000 đồng/chiếc  |

2. Giá nhập khẩu là giá mua hàng nhập khẩu hoặc giá tính thuế do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Trường hợp kiểm tra, thẩm định để thông báo về chất lượng xe cơ giới và thiết bị, xe máy chuyên dùng thu bằng 50% mức phí quy định tại Biểu 6.

4. Phí đánh giá đánh giá, chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng, thử nghiệm xe cơ giới là 10 triệu đồng/cơ sở (thời hạn 03 năm). Phí đánh giá hàng năm, bổ sung, thay đổi (nếu có) là 5 triệu đồng/cơ sở.

#### **VII. Phí kiểm định thiết bị kiểm tra xe cơ giới**

1. Mức phí cơ bản

**Biểu 7**

| TT | Nội dung công việc                     | Mức phí<br>(1.000 đồng/thiết bị) |
|----|----------------------------------------|----------------------------------|
|    | Kiểm định thiết bị kiểm tra xe cơ giới | 450                              |

2. Trường hợp thiết bị khi kiểm tra không đạt tiêu chuẩn của nhà chế tạo, phải sửa chữa, hiệu chỉnh và kiểm định lại hoặc thiết bị kiểm tra hư hỏng đột xuất phải sửa chữa và kiểm định lại trước thời hạn, phí kiểm định lại được tính như phí kiểm định quy định tại Biểu 7./.